

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22/5/2026.
V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Thoa.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Trung;

2. Ông Nguyễn Thanh Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 35/2026/TLST-HNGĐ ngày 06/02/2026 về tranh chấp “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/4/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04/5/2026, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1990. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp I, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Số căn cước công dân: 082090008353, cấp ngày 12/05/2022.

* Bị đơn: Bà Phan Thị D, sinh năm 1994. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp I, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Số căn cước công dân: 082194000838, cấp ngày 04/11/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ghi ngày 16/12/2025, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Tôi và bà Phan Thị D là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 23/4/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Tháp). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, thường bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà D không làm tròn trách nhiệm của người vợ và có quan hệ bất chính với người đàn ông khác dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 12/2025, bà D đã bỏ nhà đi cho đến nay, không liên lạc được. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn được. Nay tôi có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi yêu cầu ly hôn với bà Phan Thị Diễm.

- Về con chung: Có 03 con chung là cháu **Nguyễn Ngọc Xuân N**, sinh ngày 28/10/2013, **Nguyễn Ngọc Phương A**, sinh ngày 26/10/2015 và **Nguyễn Ngọc Trúc P**, sinh ngày 31/12/2020, hiện đang sống cùng với tôi. Sau khi ly hôn, tôi yêu cầu được quyền tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu bà **Phan Thị D** phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc không thể tham gia phiên tòa nên ông **T** có đơn yêu cầu xin được vắng mặt trong quá trình xét xử.

* Bị đơn bà **Phan Thị D** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là quan hệ tranh chấp “Ly hôn” theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật số: 85/2025/QH15 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về tố tụng: Xét thấy bị đơn bà **Phan Thị D** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông **T** và bà **D**.

[3] Về yêu cầu của các bên đương sự: Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông **Nguyễn Văn T**, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Nguyễn Văn T** yêu cầu ly hôn với bà **Phan Thị D** với lý do vợ chồng tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và do bà **D** không làm tròn trách nhiệm của người vợ và có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông **T** yêu cầu được ly hôn với bà **D**.

Xét thấy, ông **T** và bà **D** chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **C**, tỉnh **Tiền Giang** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33, ngày 23/4/2013 là hôn nhân hợp pháp. Theo ông **T** trình bày: Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nên thường xuyên cãi nhau, dẫn đến đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2025 đến nay nên mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và do bà **D** không làm tròn trách nhiệm của người vợ, không chăm sóc tốt cho chồng con mà còn có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, bỏ nhà ra đi. Ông **T** đã nhiều lần cho bà **D** cơ hội để hàn gắn tình cảm nhưng không thành; Phía bà **D** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó nêu rõ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu về con chung của ông **T**,

nhưng bà **D** vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, cũng không trình bày ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu xin ly hôn của ông **T**, chứng tỏ bà **D** không mong muốn có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông **T**. Đồng thời vợ chồng đã ly thân một thời gian dài nhưng mâu thuẫn không thể hàn gắn, nên mâu thuẫn giữa ông **T**, bà **D** là trầm trọng theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **Nguyễn Văn T**, cho ông **Nguyễn Văn T** được ly hôn với bà **Phan Thị Diễm**.

[3.2] Về con chung: Ông **T** trình bày vợ chồng có 03 con chung là cháu **Nguyễn Ngọc Xuân N**, sinh ngày 28/10/2013, **Nguyễn Ngọc Phương A**, sinh ngày 26/10/2015 và **Nguyễn Ngọc Trúc P**, sinh ngày 31/12/2020, hiện đang sống cùng với ông **T**. Khi ly hôn, ông **T** yêu cầu được quyền tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu bà **Phan Thị D** phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, con chung hiện đang sinh sống cùng ông **T**, được ông **T** chăm sóc tốt về mọi mặt, cuộc sống sinh hoạt, học tập đã ổn định. Phía bà **D** cũng không có văn bản ý kiến phản đối về yêu cầu nuôi con của ông **T**. Đồng thời yêu cầu về nuôi dưỡng 03 con chung của ông **T** cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung là muốn sống cùng với cha khi ông **T** và bà **D** ly hôn. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông **T**, giao 03 con chung cho ông **T** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, bà **D** chưa phải cấp dưỡng nuôi con do ông **T** chưa có yêu cầu.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông **T** trình bày không có tài sản chung, tự thỏa thuận về nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Ông **T** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật số: 85/2025/QH15 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông **Nguyễn Văn T**.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông **Nguyễn Văn T** được ly hôn với bà **Phan Thị Diễm**.

- Về con chung: Giao 03 con chung tên **Nguyễn Ngọc Xuân N**, sinh ngày 28/10/2013, **Nguyễn Ngọc Phương A**, sinh ngày 26/10/2015 và **Nguyễn Ngọc Trúc P**, sinh ngày 31/12/2020 cho ông **Nguyễn Văn T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà **Phan Thị D** chưa phải cấp dưỡng nuôi con do ông **Nguyễn Văn T** chưa có yêu cầu.

Bà **Phan Thị D** được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản bà **D** thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

2/ Về án phí: Ông **Nguyễn Văn T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001835 ngày 30/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, xem như đã nộp xong án phí.

3/ Về quyền kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn T** và bà **Phan Thị D** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Long Tiên – Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Phan Thị Kim Thoa